

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/DS-PT
Ngày: 21-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quân

Bà Vũ Thị Thanh Hoà

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Xuân Vi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1988

Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957

2. Bà Phan Thị M, sinh năm 1959

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Người làm chứng:

1. Ông Đinh Hữu T1, sinh năm 1982

Địa chỉ cư trú: Thôn C, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. Ông Võ Đăng T2, sinh năm 1997

Địa chỉ cư trú: Thôn C, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị L.

Những người tham gia tố tụng có mặt bà Trần Thị L, còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Khoảng tháng 02/2021 (âm lịch), vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị M có thỏa thuận miệng với bà Trần Thị L về việc giao khoán trọn gói việc thu hoạch lúa, đối với diện tích 12ha đất ruộng trồng lúa ở khu vực BH, BL, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Cụ thể như sau: Vợ chồng ông T, bà M khoán cho bà L thu hoạch lúa để lấy công là toàn bộ sản lượng rơm của 12ha ruộng lúa; Theo đó bà L có trách nhiệm xới đất, cắt (gặt) lúa, đóng bao, vận chuyển toàn bộ lúa đã thu hoạch đến chỗ thu mua để vợ chồng ông T, bà M cân sản lượng và bán cho thương lái thu mua. Bà L phải chịu tiền bao bì và công xới đất cho vợ chồng ông T, bà M, bà L nhận công bằng cách được thu hoạch toàn bộ rơm của 12ha ruộng thu hoạch. Hai bên thống nhất chỉ thỏa thuận miệng với nhau theo thông lệ chung tại địa phương chứ không lập biên bản, giấy tờ gì về việc gặt lúa và thu hoạch rơm nên bà Trần Thị L không có văn bản, tài liệu, chứng cứ nào chứng minh thỏa thuận này. Theo thông lệ tại địa phương tại thời điểm này thì công cắt (gặt) lúa là 170.000đồng/sào (1.000m²). Nếu rơm không đạt thì vợ chồng ông T phải có trách nhiệm trả thêm tiền cho bà L số tiền nêu trên.

Sau khi đi kiểm tra diện tích 12ha lúa thì bà L phát hiện ruộng của vợ chồng ông T, bà M lúa bị đổ, lúa bị ngập nước, do đó sản lượng rơm không đạt yêu cầu nên bà L có đề nghị vợ chồng ông T phải thanh toán thêm tiền công gặt lúa cho bà L với giá 170.000đồng/sào (1.000m²) đối với diện tích lúa bị ngã đổ không thu được rơm thì vợ chồng ông T đồng ý thanh toán thêm tiền cho bà L, vì vậy bà L mới đồng ý gặt lúa cho vợ chồng ông T, bà M. Việc thỏa thuận thống nhất giữa hai bên có những người làm chứng gồm: Ông Đinh Hữu C, sinh năm 1982, nơi cư trú: thôn C, xã N, huyện Đ (chủ máy cắt); Ông Đinh Ngọc H, sinh năm 1990, nơi cư trú: thôn B, xã G, huyện T (bốc vác lúa); Võ Đăng T2, sinh năm 1997, nơi cư trú: thôn D, xã N, huyện Đ (chủ máy cuộn rơm); Theo đó vợ chồng ông T thống nhất trả tiền công gặt lúa cho bà L. Tuy nhiên sau khi gặt xong, vợ chồng ông T không thanh toán tiền cho bà L nên bà L khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết tuyên buộc vợ chồng ông T, bà M phải có trách nhiệm trả cho bà L 28.950.000đồng tiền nợ dịch vụ giao khoán gặt lúa, tiền chở lúa, tiền bốc vác, tiền xới, tiền bao bì.

Bà Trần Thị L khẳng định mọi giao dịch nhận khoán gặt lúa nêu trên chỉ bà L thực hiện không liên quan đến chồng bà L là ông Tôn Ngọc M1. Bà L đề nghị Tòa án không đưa ông M1 vào tham gia tố tụng, đề nghị không triệu tập ông M1, đồng thời yêu cầu vợ chồng ông T, bà M phải có trách nhiệm liên đới trả tiền cho cá nhân bà Trần Thị L.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Phan Thị M trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Minh T và bà Phan Thị M hiện nay đang quản lý, sử dụng diện tích 12ha đất ruộng trồng lúa, dùng để canh tác trồng lúa ở khu vực BH, BL, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Khoảng tháng 02/2021 (âm lịch), vợ chồng ông bà có thỏa thuận miệng với nhau về việc giao khoán trọn gói việc thu hoạch lúa với bà Trần Thị L, ông Tô Ngọc M1. Cụ thể như sau: Vợ chồng bà L, ông M1 nhận khoán thu hoạch lúa để lấy công là toàn bộ sản lượng rơm của 12ha ruộng lúa; Theo đó vợ chồng bà L, ông M1 có trách nhiệm xới đất, cắt (gặt) lúa, đóng bao, vận chuyển toàn bộ lúa đã thu hoạch đến chỗ thu mua để vợ chồng ông bà cân sản lượng và bán cho thương lái thu mua. Vợ chồng bà L, ông M1 phải chịu tiền bao bì và công xới đất. Vợ chồng bà L, ông M1 nhận công bằng cách được thu hoạch toàn bộ rơm của 12ha ruộng thu hoạch; Toàn bộ việc giao dịch chỉ thỏa thuận miệng chứ không lập thành văn bản, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh.

Tại thời điểm thu hoạch, vợ chồng ông T, bà M và vợ chồng vợ bà L, ông M1 đã ra thực địa, chỉ ranh đất, tứ cận của diện tích 12ha đất trồng lúa này. Sau đó, vợ chồng bà L, ông M1 mới tiến hành thu hoạch lúa, vận chuyển đến điểm thu mua. Toàn bộ 12ha lúa thu hoạch được khoảng 1.000 bao lúa (85kg/01 bao lúa). Vợ chồng bà L, ông M1 có trách nhiệm chở các bao lúa đến điểm bán để vợ chồng ông T, bà M bán cho thương lái; Vợ chồng ông T, bà M thỏa thuận trực tiếp bằng miệng với vợ chồng bà L, ông M1 tại nhà, không có người làm chứng hay chứng kiến, hai bên cùng thỏa thuận từ thời gian chưa trồng lúa, đến mùa thu hoạch lúa thì vợ chồng bà L, ông M1 mới vào thu hoạch. Toàn bộ diện tích 12ha lúa vẫn đủ diện tích, không bị sâu hại, sản lượng rơm vẫn đạt yêu cầu chứ không đúng như trình bày của bà L. Do đó, bị đơn đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng:

1. Ông Đinh Hữu C trình bày:

Khoảng tháng 4/2021 (dương lịch), ông Đinh Hữu C (chủ máy gặt lúa), có nhận gặt lúa lấy tiền công cho bà Trần Thị L. Diện tích gặt lúa là của vợ chồng ông T, bà M. Ông C có thỏa thuận với bà L giá công gặt là 170.000đồng/sào (1.000m²) ruộng. Ông C tiến hành gặt xong ruộng thì khoảng 2 đến 3 ngày sau thì gặp bà L để lấy tiền công. Do thời gian đã lâu nên ông C không nhớ cụ thể bà L đã trả cho ông C được bao nhiêu tiền, ông cũng không có tài liệu, chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án. Toàn bộ bao đựng lúa là do bà L cung cấp cho ông C đóng bao. Ông C cũng không biết thỏa thuận giữa bà L với vợ chồng ông T, bà M về việc gặt lúa như thế nào, giá cả và tiền công ra sao. Ông C chỉ nhận gặt lúa và lấy tiền công. Toàn bộ diện tích ruộng của vợ chồng ông T, bà M trước đó đã có người gặt được một ít nên ông C không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu. Ông C có đơn xin từ chối tham gia tố tụng, xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

2. Ông Võ Đăng T2 trình bày:

Khoảng tháng 4/2021 (dương lịch), ông Võ Đăng T2 (chủ máy cuộn rơm) có nhận cuộn rơm thuê lấy tiền công cho bà Trần Thị L. Diện tích gặt lúa là của vợ chồng ông T, bà M. Ông T2 có thỏa thuận với bà L giá công cuộn rơm là 4.000đồng/cuộn rơm thành phẩm. Sau khi ông Đinh Hữu C gặt lúa xong khoảng 01 ngày thì ông tiến hành cuộn rơm để lấy tiền công. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ cụ thể bà L đã trả cho ông T2 được bao nhiêu tiền. Ông T2 khẳng định không biết giữa bà L với vợ chồng ông T, bà M thỏa thuận việc gặt lúa như thế nào, giá cả và tiền công ra sao, ông T2 chỉ biết cuộn rơm và lấy tiền công là 4.000đồng/cuộn rơm thành phẩm. Toàn bộ diện tích ruộng của vợ chồng ông T, bà M trước đó đã có người gặt được một ít nên ông không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu. Ông T2 chỉ cuộn rơm lấy tiền công chứ không biết gì về việc thỏa thuận giữa bà L và vợ chồng ông T, bà M. Ông T2 có đơn xin từ chối tham gia tố tụng, xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 229; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ: khoản 1 Điều 119; Điều 385, Điều 398, 399, 400, 401, khoản 1 Điều 402, Điều 409; các Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L về việc yêu cầu bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị M phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền 28.950.000đồng (*Hai mươi tám triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền nợ dịch vụ giao khoán gặt lúa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/9/2022, nguyên đơn bà Trần Thị L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị L giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, trong đó ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; vắng mặt người làm chứng ông Đinh Hữu C, ông Võ Đăng T2, nhưng đã có lời khai đầy đủ tại hồ sơ, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T, bà M và những người làm chứng như đề nghị của Kiểm sát viên và bà Trần Thị L là đúng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên và bị đơn đều thống nhất thừa nhận: Vào khoảng tháng 02/2021 (âm lịch), bà Trần Thị L và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị M có thỏa thuận miệng với nhau về việc giao khoán trọn gói việc thu hoạch lúa, đối với diện tích 12ha đất ruộng trồng lúa ở khu vực BH, BL, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Cụ thể: Vợ chồng ông T, bà M khoán cho bà L thu hoạch lúa để lấy công là toàn bộ sản lượng rơm của 12ha ruộng lúa; Bà L có trách nhiệm xới đất, cắt (gặt) lúa, đóng bao, vận chuyển toàn bộ lúa đã thu hoạch đến chỗ thu mua để vợ chồng ông T, bà M cân sản lượng và bán cho thương lái thu mua; Bà L chịu tiền bao bì và công xới đất cho vợ chồng ông T, bà M.

[2.2] Theo nguyên đơn bà Trần Thị L thì sau khi đi kiểm tra diện tích 12ha lúa, bà L phát hiện ruộng của vợ chồng ông T, bà M lúa bị đổ, bị ngập nước, do đó sản lượng rơm không đạt yêu cầu, nên bà L có đề nghị vợ chồng ông T phải thanh toán thêm tiền công gặt lúa cho bà L với giá 170.000đồng/sào (1.000M1) đối với diện tích lúa bị ngã đổ không thu được rơm thì vợ chồng ông T, bà M đồng ý. Vì vậy, bà L mới đồng ý gặt lúa cho vợ chồng ông T, bà M.

[2.3] Tuy nhiên, vợ chồng bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị M không thừa nhận có sự thỏa thuận thêm như bà L trình bày.

[2.4] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn bà Trần Thị L xuất trình 02 file ghi âm, gồm 01 file ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà L với vợ chồng ông T, bà M, 01 file ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà L với bà M và 01 file video ghi hình ảnh rơm không thu hoạch được. Tuy nhiên, khi nghe 02 file

ghi âm này và xem nội dung do bà L dịch ra thành văn bản thể hiện tại bút lục 37, 38, cũng như hình ảnh video, Hội đồng xét xử nhận thấy các tài liệu này không thể hiện cụ thể nội dung hai bên thỏa thuận như bà L trình bày.

[2.5] Ngoài tài liệu, chứng cứ là 02 file ghi âm và 01 file video nêu trên, bà L không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác. Riêng những người làm chứng do bà L cung cấp, lúc thì khai hoàn toàn không biết gì về sự thỏa thuận giữa bà L và vợ chồng ông T, bà M; lúc thì khai có chứng kiến việc thỏa thuận giữa bà L và vợ chồng ông T, bà M như bà L trình bày, nên không có cơ sở để xem xét.

[2.6] Từ nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L là có căn cứ, nên kháng cáo của bà L không có cơ sở để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận, như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị L; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 119; Điều 385, Điều 398, Điều 401, khoản 1 Điều 402, các Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518 và 519 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L, về việc yêu cầu bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị M phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị L 28.950.000đồng (*Hai mươi tám triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền nợ dịch vụ giao khoán gặt lúa.

2. Về án phí:

2.1. Buộc bà Trần Thị L phải nộp 1.447.500đồng (*Một triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 724.000đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0007394 ngày 22/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh; Bà Trần Thị L còn phải nộp 723.500đồng (*Bảy trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Trần Thị L phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0010347 ngày 14/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh; Bà Trần Thị L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện H.Tân;
- VKSND huyện H.Tân;
- Chi cục THADS huyện H.Tân;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tổ HCTP, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thái